

Bản án số: 647/2020/DS-PT  
Ngày: 30 - 11 - 2020.  
V/v: Tranh chấp chia tài sản  
sau khi ly hôn.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**- Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Bà Huỳnh Thanh Duyên

*Các Thẩm phán:* Ông Vũ Ngọc Huynh

Ông Nguyễn Văn Tũu

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Mai Thị Thu Trang - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:** Ông Nguyễn Gia Viễn - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 11 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 05/2019/TLPT-DS ngày 07 tháng 01 năm 2020 về việc: “*Tranh chấp chia tài sản*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 1665/2019/DS-ST ngày 18 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 3930/2020/QĐPT ngày 02 tháng 11 năm 2020 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Bà Lê Thị H, sinh năm: 1962

Địa chỉ: 66<sup>A</sup> đường Nguyễn Cửu V, Phường 17, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ liên lạc: 217/32/11 đường 11, khu phố 4, phường L, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

- **Bị đơn:** Ông Nguyễn Sử T, sinh năm: 1962

Địa chỉ: 66<sup>A</sup> đường Nguyễn Cửu V, Phường 17, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ liên lạc: 261 đường N, Phường 6, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ông T ủy quyền cho ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1968, địa chỉ số 13/3<sup>A</sup> tổ 28, khu phố 2, phường T, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh làm đại diện. (có mặt) (Văn bản ủy quyền ngày 21/8/2012)

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Trần Thị Kim T, sinh năm: 1968

Địa chỉ: 220<sup>E</sup> đường H, phường T, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. (vắng mặt)

2. Bà Huỳnh Thị Huyền Tr, sinh năm: 1977

Địa chỉ: 17/7/24 đường T, Phường 5, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh. (vắng mặt)

3. Bà Nguyễn Thị N, sinh năm: 1963

Địa chỉ: 574/34 ấp Bình Tây, xã Vĩnh Thành, huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre. (vắng mặt)

*Người kháng cáo:* Nguyên đơn bà Lê Thị H, bị đơn ông Nguyễn Sử T.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện ngày 31/7/2012, đơn khởi kiện bổ sung ngày 21/3/2013 và trong quá trình tố tụng, bà Cao Thị L – đại diện nguyên đơn bà Lê Thị H và bà Lê Thị H - nguyên đơn trình bày:*

Năm 1998, bà Lê Thị H và ông Nguyễn Sử T kết hôn. Trong quá trình chung sống vợ chồng cùng tạo lập được cơ sở kinh doanh với tên thương mại là A (Chez Guido) tại số 66<sup>A</sup> đường Nguyễn Cửu V, Phường 17, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh, ngành nghề kinh doanh chủ yếu là cơm hộp. Khi hoạt động kinh doanh, bà H và ông T đồng ý cho ông Nguyễn Văn Đ và bà Phạm Thị L cùng góp vốn với số tiền là 978.000.000 (chín trăm bảy mươi tám triệu) đồng; đến ngày 10/5/2010, ông T và bà H đã trả lại số tiền góp vốn nói trên cho bà L và ông Đ.

Sau thời gian chung sống, do mâu thuẫn nên ông T và bà H đã ly hôn, phân tài sản chung vợ chồng tự thỏa thuận. Trước khi yêu cầu Tòa án giải quyết quan hệ hôn nhân thì ngày 10/5/2010 bà H và ông T có lập văn bản thỏa thuận về việc phân chia lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh của Cơ sở cơm hộp A, trong đó ông T được chia 65% lợi nhuận và bà H được chia 35% lợi nhuận.

Bà H cho rằng sau khi ly hôn thời gian đầu ông T tôn trọng thỏa thuận nhưng sau đó đã giữ lấy toàn bộ tiền bán hàng ngày và không chia lợi nhuận cho bà nên khởi kiện yêu cầu ông T trả:

- Số tiền vốn góp từ hợp đồng góp vốn kinh doanh giữa bà H và ông T với ông Đ và bà L là 350.000.000 (ba trăm năm mươi triệu) đồng,

- 35% lợi nhuận trong thời gian kinh doanh từ ngày 10/7/2012 đến ngày 31/5/2013 là 254.768.426 (hai trăm năm mươi bốn triệu bảy trăm sáu mươi tám ngàn bốn trăm hai mươi sáu) đồng và lãi phát sinh do chậm trả theo mức lãi suất 20%/năm tính từ ngày 01/6/2013 đến ngày xét xử;

- 35% tiền đặt cọc thuê nhà là 63.000.000 (sáu mươi ba triệu) đồng.

*Tại bản tự khai ngày 20/9/2012, ngày 24/12/2012, ngày 24/5/2016 và trong*

*quá trình tố tụng, ông Nguyễn Sử T và ông Nguyễn Văn H (đại diện ủy quyền của bị đơn ông Nguyễn Sử T) trình bày:*

Năm 2002, ông Nguyễn Sử T có thành lập Cơ sở kinh doanh cơm hộp A (Chez Guido) với số vốn điều lệ ban đầu là 20.000.000 (hai mươi triệu) đồng, khi cơ sở kinh doanh đã tạm ổn định với số tài sản mua sắm để phục vụ kinh doanh khoảng 100.000.000 (một trăm triệu) đồng thì ông T được ông Nguyễn Văn Đ và bà Phạm Thị Kim Liên hậu thuẫn bằng cách góp vốn vào cơ sở với số tiền là 978.000.000 (chín trăm bảy mươi tám triệu) đồng và thỏa thuận sau khi trừ đi các khoản chi phí thì phần lợi nhuận sẽ chia theo tỷ lệ bên ông T hưởng 70% còn ông Đ và bà L hưởng 30%. Tuy nhiên, qua thời gian kinh doanh phần lợi nhuận được chia không tương xứng với số vốn đầu tư, bên cạnh đó do mâu thuẫn vợ chồng giữa ông T và bà H nên ngày 10/5/2010 ông Đ và bà L đã rút lại toàn bộ số vốn đã góp trước đó. Để giải quyết khó khăn ông T phải bán tài sản riêng của mình để hoàn trả lại vốn cho ông Đ và bà L đồng thời giao cho bà H số tiền 662.500.000 (sáu trăm sáu mươi hai triệu năm trăm ngàn) đồng (tương đương 25 lượng vàng SJC), đây là số tiền chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân và 150.000.000 (một trăm năm mươi triệu) đồng để bà H lo chuyện học hành của con chung là ông Nguyễn Sử T2.

Sau khi hoàn trả tiền vốn góp cho ông Đ, bà L và giao cho bà H số tiền nói trên thì Cơ sở kinh doanh cơm hộp A chỉ còn lại những vật dụng trong nhà bếp khoảng 150.000.000 (một trăm năm mươi triệu) đồng – đây là tài sản riêng của ông T; tuy nhiên, do nghĩ đến các con chung và những vật dụng còn lại không thể chia được nên ngày 10/5/2010 ông T và bà H có lập văn bản thỏa thuận sẽ tiếp tục kinh doanh đồng thời chia 35% lợi nhuận cho bà H để nuôi con.

Theo tinh thần thỏa thuận nói trên, hàng tháng ông T đều chia lợi nhuận cho bà H. Đến tháng 8/2012, bà H nhận tiền nhưng không chi lại các khoản chi phí, bên cạnh đó việc kinh doanh thua lỗ dẫn đến việc phân chia lợi nhuận như đã thỏa thuận không thực hiện được nên bà H khởi kiện.

Đối với yêu cầu của nguyên đơn bà Lê Thị H (do bà Cao Thị L làm đại diện), bị đơn ông Nguyễn Sử T (do ông Nguyễn Văn H làm đại diện) có ý kiến như sau:

- Về yêu cầu chia lợi nhuận từ ngày 10/7/2012 đến 31/5/2013 là 254.768.426 (hai trăm năm mươi bốn triệu bảy trăm sáu mươi tám ngàn bốn trăm hai mươi sáu) đồng và phần lãi phát sinh do chậm trả: Do Cơ sở kinh doanh A làm ăn thua lỗ (đã có thông báo chấm dứt hoạt động ngày 31/5/2013) nên ông T không đồng ý với yêu cầu này của bà H.

- Về yêu cầu đòi tiền cọc thuê mặt bằng 63.000.000 (sáu mươi ba triệu) đồng: Tiền đặt cọc trong hợp đồng thuê mặt bằng ngày 25/5/2010 là tài sản riêng của ông T, không liên quan đến bà H, bởi lẽ ông T và bà H đã ly hôn ngày 14/5/2010 đồng thời trước khi ly hôn thì ngày 09/4/2010 bà H đã viết giấy nhận của ông T số tiền 662.500.000 (sáu trăm sáu mươi hai triệu năm trăm ngàn) đồng (tương đương 25 lượng vàng SJC), bên cạnh đó bà H cũng đã ghi rõ sau khi ly hôn sẽ không thắc mắc, khiếu nại gì về nhà và phân chia tài sản chung của

vợ chồng. Do đó, ông T không đồng ý với yêu cầu này của bà H.

- Về yêu cầu giao lại số vốn 350.000.000 (ba trăm năm mươi triệu) đồng: Ông T xác định không hề có khoản tiền vốn nào ngoài số tiền vốn phát sinh ban đầu theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của hộ kinh doanh A là 20.000.000 (hai mươi triệu) đồng, số tiền này cũng là tiền của cá nhân ông T nên bị đơn cũng không đồng ý yêu cầu này của bà H.

*Tại bản tự khai ngày 31/8/2018, bà Nguyễn Thị N – người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trình bày:*

Bà N là em gái của ông Nguyễn Văn Đ. Bà có biết việc ông Đ và bà Phạm Thị Mỹ L (Sophie Nguyễn) có ký hợp đồng góp vốn kinh doanh với ông Nguyễn Sử T và bà Lê Thị H vào tháng 8/2007.

Do ông Đ và bà L không tiếp tục kinh doanh nữa nên rút phần vốn góp đồng thời nhờ bà nhận tiền dư nên ngày 10/5/2010 bà đã nhận từ ông T số tiền 800.000.000 (tám trăm triệu) đồng và 6.300 (sáu ngàn ba trăm) Euro để chấm dứt hợp đồng góp vốn kinh doanh với Cơ sở A.

Tranh chấp giữa ông T và bà H, bà Nga không có ý kiến và yêu cầu gì.

*Tại bản tự khai ngày 25/7/2016, bà Trần Thị Kim T – người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trình bày:*

Năm 2010, bà Thoa có ký hợp đồng mua căn nhà số 66<sup>A</sup> đường Nguyễn Cửu V, Phường 17, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh của ông Nguyễn Sử T, việc mua bán đã hoàn tất. Sau khi bán nhà, ông T có ký hợp đồng thuê lại nhà của Bà để kinh doanh và 02 bên đã thanh lý xong khi hợp đồng hết hạn.

Khi mua nhà và cho thuê lại, bà Th chỉ biết ông Nguyễn Sử T, không biết bà Lê Thị H là ai.

Tranh chấp giữa ông T và bà H, bà Th không có ý kiến và yêu cầu gì.

*Tại bản tự khai ngày 07/3/2014, bà Huỳnh Thị Huyền Tr – người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trình bày:*

Bà Tr là vợ của ông Nguyễn Sử T, 02 bên kết hôn vào năm 2010; trong quá trình chung sống 02 bên không có tài sản chung.

Năm 2012, bà Tr có thành lập doanh nghiệp tại địa chỉ số 261 đường N, Phường 6, quận B với tên gọi là Công ty TNHH một thành viên Guido theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0311946167 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27/8/2012 sau đó có thay đổi, bổ sung ngày 17/12/2013; đây là doanh nghiệp riêng của bà, không liên quan đến ông T cũng không trùng tên với bản quyền tác giả “CHEZGUIDO” của ông T.

Tranh chấp giữa ông T và bà H, bà Tr không có ý kiến và yêu cầu gì.

***Tại bản án dân sự sơ thẩm số 1665/2019/DS-ST ngày 18/11/2019 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh quyết định:***

Căn cứ Điều 27 và Điều 30 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000;

Căn cứ Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27 tháng 02 năm 2009 quy định về lệ phí, án phí Tòa án và Nghị quyết số 01/2012/NQ-HĐTP ngày 13.6.2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn một số quy định của pháp luật về lệ phí, án phí tòa án,

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn bà Lê Thị H.

Số tiền vốn kinh doanh còn lại của Cơ sở kinh doanh cơm hộp A (sau khi đã hoàn trả lại vốn góp cho ông Nguyễn Văn Đ và bà Phạm Thị Kim L) và số tiền đặt cọc thuê nhà tổng cộng 330.000.000 (ba trăm ba mươi triệu) đồng là tài sản chung của bà Lê Thị H và ông Nguyễn Sử T.

Buộc ông Nguyễn Sử T phải hoàn trả cho bà Lê Thị H 35% trên tổng số tiền nói trên tương ứng với số tiền là 115.500.000 (một trăm mười lăm triệu năm trăm ngàn) đồng. Thi hành khi án có hiệu lực pháp luật.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 02/12/2019 bà Lê Thị H có đơn kháng cáo đề nghị sửa bản án theo hướng chia phần tiền lợi nhuận kinh doanh cho bà là 254.768.426 đồng với lãi suất chậm trả là 214.423.000 đồng (lãi suất 10%/năm tính từ ngày 01/6/2013) và phần vốn góp là 350.000.000 đồng.

Ngày 27/11/2019 ông Nguyễn Sử T kháng cáo toàn bộ bản án.

*Tại phiên toà phúc thẩm:* Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn đề nghị bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nếu không khắc phục được thì hủy án. Về tố tụng tòa án sơ thẩm chia số vốn còn lại của cơ sở chỉ là vật dụng nhà bếp 150.000.000 đồng nhưng tại thời điểm xét xử không biết vật dụng nhà bếp ai đang quản lý nhưng tòa án không xem xét thẩm định lại tài sản. Về nội dung: Bà H yêu cầu trả 663.000.000 đồng và 35% đặt cọc, trước khi ly hôn ông T, bà H đã dứt điểm việc chia tài sản chung, còn tiền cọc là sau ly hôn là tài sản riêng của ông T.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại phiên toà phát biểu: Về tố tụng: Hội đồng xét xử và các đương sự đều thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về nội dung: Xét kháng cáo của nguyên đơn bà Lê Thị H có kháng cáo nhưng tòa án đã triệu tập hợp lệ 2 lần vẫn vắng mặt không lý do nên đề nghị đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của bà H. Đối với kháng cáo của ông T, bị đơn không đưa ra căn cứ nào để chứng minh cho yêu cầu của mình nên không được chấp nhận, đề nghị giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

## **NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN**

[1] Về tố tụng:

Về thẩm quyền, quan hệ tranh chấp đã được Tòa án cấp sơ thẩm xác định và thực hiện đúng theo Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 37 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung:

Tòa án sơ thẩm căn cứ lời khai của ông T thừa nhận tại bản tự khai ngày 20/9/2012 thì số vốn còn lại của cơ sở cơm hộp A chỉ còn những vật dụng nhà bếp trị giá khoảng 150.000.000 đồng nên căn cứ thỏa thuận giữa bà H và ông T lập ngày 10/5/2010 để chấp nhận cho bà H được hưởng 35%, tương đương 52.500.000 đồng là chưa có cơ sở vững chắc. Nguyên tắc khi chia tài sản chung phải định giá mọi tài sản tại thời điểm giải quyết vụ án, nếu giá trị định giá tài sản quá 06 tháng thì phải định giá lại. Tuy nhiên, Hội đồng xét xử sơ thẩm không xem xét các tài sản hiện tại mà lại căn cứ vào bản tự khai ngày 20/9/2012 của ông T cách thời điểm xét xử 07 năm để xác định giá tài sản là không đúng, không đảm bảo quyền lợi cho các đương sự. Mặt khác tại phiên tòa phúc thẩm người đại diện theo ủy quyền của ông T cũng xác định tại thời điểm xét xử sơ thẩm những vật dụng nhà bếp cũng không biết ai đang quản lý sử dụng nhưng cũng không được tòa án sơ thẩm làm rõ.

Sai sót trên của Tòa án cấp sơ thẩm mà cấp phúc thẩm không thể bổ sung khắc phục tại phiên tòa phúc thẩm được, nên hội đồng xét xử cần thiết hủy tòa bản án sơ thẩm, chuyển hồ sơ về cho tòa án cấp sơ thẩm xét xử lại theo thủ tục chung.

Bà H đã được Tòa án cấp phúc thẩm triệu tập hợp lệ 2 lần nhưng vẫn vắng mặt không lý do nên cần phải đình chỉ xét xử phúc thẩm, tuy nhiên do bản án sơ thẩm bị hủy toàn bộ nên không cần thiết phải đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của bà H.

[3] Về án phí: Do bản án sơ thẩm bị hủy nên bà H, ông T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại khoản 3 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự.

Án phí dân sự sơ thẩm và các chi phí tố tụng khác sẽ được xác định lại khi giải quyết sơ thẩm lại vụ án.

*Vì các lẽ trên,*

## **QUYẾT ĐỊNH**

Căn cứ khoản 3 Điều 308; khoản 3 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Sử T

1. Hủy toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm 1665/2019/DS-ST ngày 18 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh

Chuyển toàn bộ hồ sơ về cho Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh giải quyết lại theo thủ tục chung.

2. Án phí:

Về án phí phúc thẩm: Bà Lê Thị H và ông Nguyễn Sử T không phải chịu án phí. Hoàn lại cho bà H số tiền 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai số 0045130 ngày 09/12/2019 của Cục thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh, hoàn lại ông T số tiền 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai số 0045083 ngày 02/12/2019 của Cục thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh

Về án phí dân sự sơ thẩm và các chi phí tố tụng khác sẽ được xác định lại khi giải quyết sơ thẩm lại vụ án.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận:***

- Tòa án nhân dân tối cao; (1)
- VKSNDCC tại TP. Hồ Chí Minh; (1)
- TAND Thành phố Hồ Chí Minh; (1)
- VKSND Thành phố Hồ Chí Minh; (1)
- Cục THADS Thành phố Hồ Chí Minh; (1)
- Đương sự (5)
- Lưu: VP, hồ sơ vụ án (6) 18b (MTTT)

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

**Huỳnh Thanh Duyên**